



教室裡

jiào shì lǐ

排一排
pái yí pái

Drag and Drop the pinyin to the matched picture

1 	2 	3 	4 	5 
6 	7  below	8 	9 	10 right 
11  in front of	12 left 	13 	14 above 	15  behind

jiào shì	yǐ zi	kè běn	hòu	zuǒ
píng bǎn	xià	yòu	diàn shì	shàng
zhuō zi	shū jià	diàn nǎo	liàn xí cè	qián